

Số: 1855/BVNHN-VTTBYT
V/v yêu cầu báo giá vật tư y tế, hóa
chất xét nghiệm năm 2026 - 2028
của Bệnh viện Nhi Hà Nội (Đợt 2)

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2026

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Hiện nay, Bệnh viện Nhi Hà Nội có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá dự toán/ giá gói thầu mua sắm vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm để phục vụ công tác chuyên môn năm 2026 - 2028 của Bệnh viện Nhi Hà Nội (Đợt 2) với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của Đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Nhi Hà Nội - Đường Nguyễn Trác, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội.
2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
- Ông Nguyễn Minh Hiếu, Phòng VT-TBYT, Điện thoại: 0971.631.238
3. Cách thức tiếp nhận báo giá:
- Nhận trực tiếp tại Văn thư Bệnh viện Nhi Hà Nội - Đường Nguyễn Trác, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội và bản mềm gửi qua email: bvnhn@hanoi.gov.vn, vattunhihn@gmail.com.
4. Thời hạn tiếp nhận báo giá:
- Từ ngày 23 tháng 10 năm 2026 đến trước 16h30 ngày 02 tháng 11 năm 2026.
- Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 180 ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn tiếp nhận báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hóa đề nghị báo giá: Chi tiết tại phụ lục 1 và phụ lục 2 đính kèm.
2. Địa điểm cung cấp hàng hóa: Kho Vật tư - TBYT, Bệnh viện Nhi Hà Nội - Đường Nguyễn Trác, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội.
3. Thời gian cung cấp, giao hàng dự kiến: Cung cấp theo từng đợt trong vòng 730 ngày (24 tháng) kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; thời gian giao hàng không quá 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu đặt hàng và không quá 24 giờ đối với trường hợp khẩn cấp. Số lượng theo nhu cầu thực tế của Bên mua.
4. Hồ sơ báo giá:
- Báo giá chi tiết (theo mẫu báo giá kèm theo).

- Tài liệu kỹ thuật mô tả cấu hình, tính năng kỹ thuật của hàng hóa và các tài liệu liên quan khác (nếu có).

- Bảng chào cấu hình, tính năng kỹ thuật của thiết bị, dụng cụ cung cấp kèm theo để sử dụng hàng hóa chào giá (*áp dụng đối với Nhóm danh mục hóa chất xét nghiệm tổng phân tích tế bào máu tại Phụ lục 2*) và các tài liệu liên quan khác (nếu có).

6. Các thông tin khác (nếu có)

Quý đơn vị có thể tải bản mềm các biểu mẫu tại hệ thống cổng thông tin điện tử của Bệnh viện Nhi Hà Nội <https://nhihanoi.vn>.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý đơn vị. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc;
- <https://chaogiattbyt.moh.gov.vn>;
- <https://nhihanoi.vn>;
- <https://muasamcong.mpi.gov.vn>;
- Lưu: VT, VTTBYT.

**TUQ. GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG VT-TBYT**



Nguyễn Mạnh Cường

PHỤ LỤC 1

Danh mục, số lượng và cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản của vật tư y tế phục vụ chuyên môn năm 2026-2028
của Bệnh viện Nhi Hà Nội (Đợt 2)

(Kèm theo công văn số 1855 /BVNHN-VTTBYT ngày 23 tháng 10 năm 2026 của Bệnh viện Nhi Hà Nội)

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Bộ cấy ghép trong ốc tai điện tử	Vật liệu tương thích sinh học. An toàn khi chụp MRI 1,5T.			
1.1	Bộ cấy ghép trong ốc tai điện tử (loại 1)	Thông số kỹ thuật: - Thân bộ kích thích: kích thước lớn nhất trong mặt phẳng cấy ≤ 24 mm; độ dày $\leq 6,3$ mm. - Cuộn thu: đường kính ≤ 31 mm; độ dày $\leq 3,6$ mm. - Dây điện cực thẳng hoặc cong mềm. - Chiều dài dây điện cực/vùng tiếp điểm trong khoảng 17,5–25,5 mm - Số tiếp điểm kích thích trong ốc tai ≥ 22 . - Khoảng cách tâm giữa các tiếp điểm $\leq 1,9$ mm. - Độ rộng xung có thể điều chỉnh, giới hạn trên ≥ 425 μ s/phía. - Tần số kích thích tổng tối đa ≥ 19.800 xung/s. - Có khả năng kết nối với bộ xử lý âm thanh. - Khả năng chịu va đập của bộ cấy $\geq 2,5$ J. - Trọng lượng bộ cấy gồm điện cực ≤ 9 g. - Bảo hành bộ cấy ≥ 10 năm.	Bộ	10	

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1.2	Bộ cấy ghép trong ốc tai điện tử (loại 2)	Vật liệu tương thích sinh học. An toàn khi chụp MRI 1,5T. Thông số kỹ thuật: - Thân bộ kích thích: kích thước lớn nhất trong mặt phẳng cấy ≤ 24 mm; độ dày $\leq 6,3$ mm. - Cuộn thu: đường kính ≤ 34 mm; độ dày $\leq 3,6$ mm. - Dây điện cực thẳng hoặc cong, mềm. - Chiều dài dây điện cực/vùng tiếp điểm trong khoảng 17,5–26,5 mm - Số tiếp điểm kích thích trong ốc tai ≥ 22. - Khoảng cách tâm giữa các tiếp điểm $\leq 2,4$ mm. - Độ rộng xung có thể điều chỉnh, giới hạn trên ≥ 425 μs/pha. - Tần số kích thích tổng tối đa ≥ 19.800 xung/s. - Có khả năng kết nối với bộ xử lý âm thanh; - Khả năng chịu va đập của bộ cấy $\geq 2,5$ J. - Trọng lượng bộ cấy gồm điện cực ≤ 9 g. - Bảo hành bộ cấy ≥ 10 năm.	Bộ	10	
2	Vật tư dùng cho máy khoan System 3600 Bojin				
2.1	Mũi khoan mài kim cương	Mũi khoan mài kim cương đường kính 1.0-6.0 mm, dài 45mm. Tương thích với máy khoan System 3600 Bojin.	Cái	20	
2.2	Mũi khoan mài Rosen	Mũi khoan mài Rosen, đường kính 1.0-6.0mm, dài 45mm. Tương thích với máy khoan System 3600 Bojin.	Cái	10	
2.3	Mũi khoan sọ tự dừng	Mũi khoan sọ tự dừng đường kính 6mm-12mm. Tương thích với máy khoan System 3600 Bojin.	Cái	6	
2.4	Lưới cắt hộp sọ	Lưới cắt hộp sọ 20mm. Tương thích với máy khoan System 3600 Bojin.	Cái	15	
2.5	Lưới cửa xương	Chiều dài 15-35mm, rộng 5-9mm, dày 0.5-0.8mm. Cung cấp được các loại khác nhau theo yêu cầu của Bệnh viện: lưới cửa lác, cửa rung, cửa tĩnh tiến. Tương thích với máy khoan System 3600 Bojin.	Cái	30	

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
2.6	Đầu gắn lưỡi cưa xương	Tốc độ: 0-15.000 vòng/phút. Cung cấp được các loại khác nhau theo yêu cầu của Bệnh viện: đầu gắn lưỡi cưa lác, đầu gắn lưỡi cưa rung, đầu gắn lưỡi cưa tịnh tiến. Tương thích với máy khoan System 3600 Bojin.	Cái	4	
3	Kẹp mạch máu				
3.1	Kẹp mạch máu vi phẫu thuật đơn	Kẹp mạch máu vi phẫu đơn chất liệu PEEK, thanh ngang bằng thép không gỉ. Có các kích cỡ dùng được cho các mạch máu: 0,2 -1,0 mm, ≤1,0 mm, 1,0 - 2,0 mm. Lực kẹp: tĩnh mạch : 0,2N – 0,49N, động mạch: 0,2N-0,69N. Có tính năng chống tuột kẹp, không biến dạng đầu kẹp khi giữ mạch, đầu kẹp bo tròn, bề mặt xử lý chống chói dưới kính hiển vi. Đạt tiêu chuẩn FDA.	Cái	72	
3.2	Kẹp mạch máu vi phẫu thuật đôi	Kẹp mạch máu vi phẫu đơn chất liệu PEEK, thanh ngang bằng thép không gỉ. Có các kích cỡ dùng được cho các mạch máu: 0,2 -1,0 mm, ≤1,0 mm, 1,0 - 2,0 mm. Lực kẹp: tĩnh mạch : 0,2N – 0,49N, động mạch: 0,2N-0,69N. Có tính năng chống tuột kẹp, không biến dạng đầu kẹp khi giữ mạch, đầu kẹp bo tròn, bề mặt xử lý chống chói dưới kính hiển vi. Đạt tiêu chuẩn FDA.	Cái	72	
4	Vật tư tiêu hao điện cơ				
4.1	Điện cực kim dùng 1 lần	Dài ≥ 37mm, đường kính 26G(0.46mm) , diện tích ghi 0.07mm ² . Có lớp phủ Silicone, 3 đầu nhọn. Hướng diện tích ghi được chỉ thị ở cán kim bằng mã màu. Lõi vonfram cách điện.	Cái	100	
4.2	Điện cực dán dùng trong khảo sát dẫn truyền thần kinh	Điện cực dán đo dẫn truyền bằng Ag/AgCl, đầu kết nối 1.5mm, diện tích tiếp xúc tối thiểu 20mm x 25mm, dài ≥ 1m.	Bộ	100	
4.3	Điện cực đất	Điện cực đất loại dán Ag/AgCl, đầu kết nối 1.5mm, diện tích tiếp xúc ≥ 1500mm ² , dài ≥ 1m.	Cái	8	

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
5	Miếng dán xét nghiệm dị ứng	Miếng dán xét nghiệm dùng để hỗ trợ chẩn đoán dị ứng tiếp xúc. Thành phần mỗi miếng gồm: 10 khoang làm bằng bột polyethylene, chất kết dính acrylic y tế trên băng keo polyester, giấy lọc và giấy cellulose thấm hút.	Miếng	200	
6	Khí Argon	Khí Argon độ tinh khiết $\geq 99,99\%$. Thành phần vết các hợp chất được kiểm soát là: $H_2O \leq 0.2\text{ppm}$; $O_2 \leq 0.2\text{ppm}$; $N_2 \leq 0.5\text{ppm}$; CO_2 và $CO \leq 0.1\text{ppm}$. Bình chứa có áp suất an toàn $\geq 225\text{ bar}$, áp suất khí nén khi đầy $\geq 130\text{ bar}$. Khí được nén trong bình dung tích $\geq 8\text{ lít}$. Nhà thầu cam kết cung cấp Thiết bị phát tia plasma lạnh hỗ trợ điều trị vết thương để sử dụng khí hàng hóa trùng thầu.	Bình	60	
7	Bao phủ kính vi phẫu	Dùng để bọc kính hiển vi phẫu thuật. Bao gồm miếng bảo vệ vật kính với chất liệu không gây quang sai và tán xạ ánh sáng. Có chip kích hoạt chức năng tự động hút chân không của kính vi phẫu. Tương thích với kính vi phẫu ZEISS TIVATO đang sử dụng tại bệnh viện. Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Cái	150	
8	Chi phẫu thuật				
8.1	Chi không tiêu đa sợi số 2/0	Chi không tan tổng hợp đa sợi polyester, gồm nhiều bó sợi được bện với nhau xung quanh 1 lõi trung tâm bao phủ bằng polybutylate hoặc tương đương, chỉ số 2/0 dài $\geq 90\text{cm}$. 2 kim tròn đầu tròn bằng hợp kim thép (Niiken, Titanium, Chromium, Molybden và Ferric), giới hạn độ bền kéo $\geq 2.750\text{ MPa}$, dài 26mm ($\pm 10\%$) 1/2 vòng tròn, đường kính kim $\leq 0,67\text{mm}$. Đạt tiêu chuẩn EC, FDA.	Sợi	300	

✓

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
8.2	Chỉ không tiêu đa sợi số 3/0	Chỉ không tan tổng hợp đa sợi polyester, gồm nhiều bó sợi được bện với nhau xung quanh 1 lõi trung tâm bao phủ bằng polybutylate hoặc tương đương, chỉ số 3/0 dài $\geq 100\text{cm}$. 2 kim tròn đầu tròn bằng hợp kim thép (Niken, Titanium, Chromium, Molybden và Ferric), giới hạn độ bền kéo $\geq 2.750\text{ MPa}$, dài 26mm ($\pm 10\%$) 1/2 vòng tròn, đường kính kim $\leq 0,56\text{mm}$. Đạt tiêu chuẩn EC, FDA.	Sợi	300	
8.3	Chỉ không tiêu đơn sợi Polypropylene 7/0	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi polypropylene số 7/0 dài $\geq 60\text{cm}$. 2 kim tròn đầu tròn, bằng hợp kim thép (Niken, Titanium, Chromium, Molybden và Ferric), giới hạn độ bền kéo $\geq 2.750\text{ MPa}$, dài $9,5\text{ mm}$ ($\pm 10\%$) 3/8 vòng tròn, đường kính kim $\leq 0.21\text{mm}$. Đạt tiêu chuẩn EC, FDA.	Sợi	408	
8.4	Chỉ không tiêu đơn sợi Polypropylene 8/0	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi polypropylene số 8/0 dài $\geq 60\text{cm}$. 2 kim tròn đầu tròn bằng hợp kim thép (Niken, Titanium, Chromium, Molybden và Ferric), giới hạn độ bền kéo $\geq 2750\text{ MPa}$, dài $6,5\text{mm}$ ($\pm 10\%$) 3/8 vòng tròn, đường kính kim $\leq 0.21\text{mm}$. Đạt tiêu chuẩn EC, FDA.	Sợi	408	
8.5	Chỉ thép số 1	Chỉ thép khâu xương ức số 1 bằng thép không gỉ, dài $\geq 45\text{cm}$. 1 kim tròn đầu cắt bằng hợp kim thép (Niken, Titanium, Chromium, Molybden và Ferric), giới hạn độ bền kéo $\geq 2.750\text{ MPa}$, dài 40mm ($\pm 10\%$) 1/2 vòng tròn, đường kính kim $\leq 1,3\text{mm}$. Đạt tiêu chuẩn EC, FDA.	Sợi	200	
8.6	Chỉ thép số 2	Chỉ thép khâu xương ức số 2 bằng thép không gỉ, dài $\geq 45\text{ cm}$. 1 kim tròn đầu cắt, dài 37 mm ($\pm 10\%$) 1/2 vòng tròn, phủ chất bôi trơn (silicon hoặc sáp). Lực căng kéo nút thắt (lực căng của chỉ) tối thiểu 5 Kg . Đạt tiêu chuẩn EC hoặc FDA.	Sợi	200	

✓

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
9	Bộ tự thở nửa hồ dùng nhiều lần	Bộ tự thở nửa hồ nhiều lần cho trẻ em có thể hấp tiết trùng ở nhiệt độ cao đến 134 độ C. Cấu hình gồm: 01 van tự thở trẻ em nhiều lần, 01 bóng silicone có đuôi dẫn khí loại 500 ml - 1000ml, 01 nút thắng nhiều lần đường kính trong 15mm/ đường kính ngoài 22mm, 01 nút góc nhiều lần đường kính trong 15mm/ đường kính ngoài 22mm, 01 nút thu nhiều lần đường kính trong 13mm (± 2 mm)/ đường kính ngoài 15mm, 01 nút thu thẳng 5.0mm (± 1 mm) dẫn khí, 01 ống nối silicone sử dụng được nhiều lần dài ≥ 20 cm, 01 dây silicone dẫn khí 4.0mm dài ≥ 2.0 m.	Bộ	10	
10	Tấm điện cực trung tính dùng cho trẻ em	Tấm điện cực trung tính dùng cho trẻ em trong khoảng 2,5kg đến 15kg, sử dụng một lần, không bao gồm dây dẫn. Độ dày yêu cầu trong khoảng từ 0,07cm đến 0,16cm. Tương thích với dao mổ điện của các hãng sản xuất.	Cái	6.000	
11	Quả lọc thận nhân tạo cỡ 1,1m2	Nguyên liệu: màng lọc làm tự sợi thiên nhiên cellulose triacetate. Diện tích: 1,1m2. Thể tích mỗi: ≤ 68 ml. Hệ số siêu lọc: ≥ 14 (mL/giờ/mmHg). Vỏ quả lọc: Polypropylene. Độ thanh thải (Qb: 300ml/min): Ure ≥ 247 ml/min, Creatinine: ≥ 214 ml/min, Phosphate: ≥ 178 ml/min, Vitamin B12: ≤ 101 ml/min. Tiệt trùng: Tia Gamma hoặc phương pháp khác. Đạt tiêu chuẩn EC hoặc FDA.	Quả	400	
12	Muối viên nén	Độ tinh khiết: tối thiểu 99,5%. Hàm lượng Nacl: tối thiểu 99,4%. Màu sắc: Trắng.	Kg	2.000	

PHỤ LỤC 2

Danh mục, số lượng và cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản của hóa chất xét nghiệm phục vụ chuyên môn năm 2026-2028 của Bệnh viện Nhi Hà Nội (Đợt 2)

(Kèm theo công văn số 1855 /BVNH-VTTBYT ngày 23 tháng 10 năm 2026 của Bệnh viện Nhi Hà Nội)

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Khoanh giấy phát hiện ESBL và AmpC				
1.1	Khoanh kháng sinh phát hiện AmpC & ESBL	Bộ phát hiện ESBL + AmpC được sử dụng để sàng lọc các chủng vsv sản xuất AmpC & ESBL Thành phần: Mỗi bộ chứa 1 lọ của: Cefotaxime 30 mcg/khoanh Cefotaxime/Clavulanic acid 30/10 mcg/khoanh Cefotaxime/Cloxacillin 30/200 mcg/khoanh Ceftazidime/Clavulanic acid/Cloxacillin 30/200/200 mcg/khoanh Bảo quản ở -20°C trong điều kiện khô ráo Có chứng nhận IVD	Khoanh	8.000	
1.2	Khoanh giấy để định danh Beta-lactamases phổ rộng ở Enterobacterales	Khoanh giấy tẩm kháng sinh sử dụng được để thử nghiệm trong kỹ thuật khuếch tán đĩa. Đường kính khoanh giấy khoảng 6mm. Bảo quản trong ống nhựa, chứa trong túi hàn kín. Các khoanh giấy có thông tin mã kháng sinh và nồng độ trên cả hai mặt của khoanh	Khoanh	10.000	
2	Hóa chất, vật tư xét nghiệm vi sinh bằng phương pháp vi pha loãng				

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
2.1	Khay kháng sinh đồ cho vi khuẩn Streptococcus pneumoniae	Khay kháng sinh đồ cho Streptococcus pneumoniae, sử dụng kỹ thuật vi pha loãng, có IVD. Thành phần kháng sinh: Moxifloxacin, Levofloxacin, Tetracycline, Cefuroxime, Ceftriaxone, Cefotaxime, Daptomycin, Chloramphenicol, Penicillin, Meropenem, Ertapenem, Amoxicillin / clavulanic acid tỉ lệ 2:1, Linezolid, Clindamycin, Cefepime, Tigecycline, Azithromycin, Erythromycin, Trimethoprim / sulfamethoxazole, Vancomycin. Cung cấp kèm môi trường canh thang Mueller Hinton. Đóng gói riêng từng khay.	Khay	10.000	
2.2	Bộ khay kháng sinh đồ dành cho Haemophilus influenzae và Streptococcus pneumoniae (kỹ thuật vi pha loãng)	Khay kháng sinh đồ cho Haemophilus influenzae/ Streptococcus pneumoniae, sử dụng kỹ thuật vi pha loãng, có IVD. Thành phần kháng sinh: Levofloxacin, Clarithromycin, Penicillin, Cefaclor, Ceftriaxone, Ampicillin, Cefepime, Sparfloxacin, Imipenem, Trimethoprim/sulfamethoxazole, Meropenem, Cefuroxime, Cefixime, Tetracycline, Ampicillin/sulbactam tỉ lệ 2:1, Chloramphenicol, Erythromycin, Amoxicillin/clavulanic acid tỉ lệ 2:1. Cung cấp kèm môi trường canh thang HTM hoặc môi trường canh thang Mueller Hinton. Đóng gói riêng từng khay.	Khay	10.000	
2.3	Khay kháng nấm đồ vi pha loãng	Khay kháng kháng nấm đồ với anidulafungin và micafungin, sử dụng kỹ thuật vi pha loãng, có IVD. Thành phần kháng nấm (dãi nồng độ - µg/ml): Micafungin (0.008-8), Caspofungin (0.008-8), 5-Flucytosine (0.06-64), Posaconazole (0.008-8), Voriconazole (0.008-8), Itraconazole (0.015-16), Fluconazole (0.12-256), Anidulafungin (0.015-8), Amphotericin B (0.12-8). Đóng gói riêng từng khay.	Khay	2.000	

✓

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
2.4	Canh thang cho kháng nám đồ vi pha loãng	Môi trường canh thang thực hiện kháng nám đồ - Thành phần: Chứa L-glutamine, Dextrose, RPMI 1640 Powder, và MOPS Free Acid. - Bảo quản: 2-8°C	Ống	2.000	
2.5	Môi trường canh thang Mueller Hinton có điều chỉnh cation và bổ sung TES	- Môi trường canh thang Mueller Hinton có điều chỉnh cation và bổ sung đệm TES (CAMHBT) - Thành phần: Dung dịch chứa các ion canxi, ion magiê, canh thang Mueller Hinton và đệm TES - Đóng gói trong ống có nắp vận chất liệu borosilicate.	Ống	10.000	
2.6	Dung dịch pha loãng trong thử nghiệm nhạy cảm kháng sinh	Môi trường pha loãng các vi sinh vật được phân lập từ các mẫu lâm sàng để thử nghiệm độ nhạy cảm kháng sinh. Thành phần: Nước khử khoáng. Dung tích: $\geq 5\text{mL}/\text{ống}$.	Ống	2.000	
3	Hóa chất xét nghiệm tổng phân tích tế bào máu				
3.1	Dung dịch pha loãng dùng cho máy huyết học	Công dụng: dùng để đo lường số lượng và kích thước của hồng cầu và tiểu cầu. Đạt tiêu chuẩn IVD	Lít	9.000	
3.2	Dung dịch nhuộm dùng để đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit	Công dụng: được sử dụng để đánh dấu các bạch cầu trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải nhằm phân loại các thành phần bạch cầu. Đạt tiêu chuẩn IVD	mL	6.000	
3.3	Dung dịch nhuộm dùng để đếm bạch cầu ưa bazơ	Công dụng: được sử dụng để đánh dấu các tế bào có nhân trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải để xác định số lượng bạch cầu, số lượng tế bào hồng cầu có nhân và số lượng bạch cầu ái kiềm trong mẫu Đạt tiêu chuẩn IVD	mL	6.000	

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
3.4	Dung dịch ly giải dùng để đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit	Công dụng: Dung dịch ly giải cho máy xét nghiệm huyết học tự động. Sử dụng để nhuộm tế bào có nhân trong mẫu giúp phân loại bạch cầu Đạt tiêu chuẩn IVD	Lít	600	
3.5	Dung dịch ly giải dùng để đếm bạch cầu ưa bazơ	Công dụng: thuốc thử phân loại nhóm các tế bào bạch cầu (không thuộc bạch cầu ái kiềm), bạch cầu ái kiềm và các tế bào hồng cầu nhân . Số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu ái kiềm, số lượng hồng cầu nhân, và tỷ lệ hồng cầu nhân được phân tích. Đạt tiêu chuẩn IVD	Lít	500	
3.6	Dung dịch đo hemoglobin	Công dụng: sử dụng để đo nồng độ hemoglobin trong máu Đạt tiêu chuẩn IVD	mL	126.000	
3.7	Dung dịch pha loãng để đo hồng cầu lưới	Công dụng: Dung dịch pha loãng mẫu cho máy xét nghiệm huyết học tự động dùng cho phân tích hồng cầu lưới Đạt tiêu chuẩn IVD	Lít	60	
3.8	Dung dịch nhuộm để đo hồng cầu lưới	Công dụng: được sử dụng để đánh dấu hồng cầu lưới trong các mẫu máu đã được pha loãng nhằm xác định số lượng hồng cầu lưới, tỷ lệ phần trăm hồng cầu lưới và số lượng tiểu cầu. Đạt tiêu chuẩn IVD	mL	360	
3.9	Chất chuẩn (Control) ở chế độ dịch cơ thể	Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học dành cho dịch cơ thể	mL	300	
3.10	Chất chuẩn cho hệ thống máy phân tích huyết học mức 1	Công dụng: vật liệu kiểm soát huyết học nhằm kiểm tra chất lượng nội bộ trên hệ thống máy xét nghiệm huyết học mức 1 Đạt tiêu chuẩn IVD	mL	300	
3.11	Chất chuẩn cho hệ thống máy phân tích huyết học mức 2	Công dụng: vật liệu kiểm soát huyết học nhằm kiểm tra chất lượng nội bộ trên hệ thống máy xét nghiệm huyết học mức 2 Đạt tiêu chuẩn IVD	mL	300	

Stt	Danh mục hàng hóa	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
3.12	Chất chuẩn cho hệ thống máy phân tích huyết học mức 3	Công dụng: vật liệu kiểm soát huyết học nhằm kiểm tra chất lượng nội bộ trên hệ thống máy xét nghiệm huyết học mức 3 Đạt tiêu chuẩn IVD	mL	300	
3.13	Dung dịch kiểm rửa máy huyết học	Công dụng: một chất tẩy rửa có tính kiềm mạnh để loại bỏ các thuốc thử ly giải, dư lượng tế bào và các protein trong máu còn lại trong hệ thống máy xét nghiệm huyết học tự động Đạt tiêu chuẩn IVD	mL	4.800	

Ghi chú:

- Đối với nhóm danh mục hóa chất xét nghiệm tổng phân tích tế bào máu: yêu cầu nhà thầu cung cấp thiết bị, dụng cụ hỗ trợ để sử dụng hàng hóa trúng thầu. Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị, dụng cụ hỗ trợ cung cấp kèm theo được quy định tại phụ lục 2.1.

PHỤ LỤC 2.1

Yêu cầu đối với thiết bị cung cấp để sử dụng hóa chất, vật tư tiêu hao xét nghiệm trứng thâu thuộc phụ lục 2
(Kèm theo công văn số **1855** /BVNHN-VTTBYT ngày **23 tháng 10** năm 2026 của Bệnh viện Nhi Hà Nội)

STT	Tên nhóm danh mục	Yêu cầu thiết bị, dụng cụ hỗ trợ
3	Hóa chất xét nghiệm tổng phân tích tế bào máu	Hệ thống phân tích tế bào máu ngoại vi tự động: - Xuất xứ G7: - Có khả năng phân tích các chỉ số hồng cầu lưới và dịch cơ thể - Tổng công suất hệ thống phân tích ≥ 100 mẫu/giờ, thể tích hút mẫu chế độ tự động máu toàn phần $\leq 100\mu\text{l}$. - Nạp mẫu liên tục và tự động nhận diện khay chứa mẫu - Có khả năng in, xuất quan trắc gốc từ máy xét nghiệm. - Kết nối LIS/HIS. - Thực hiện xác nhận phương pháp phân tích phù hợp tiêu chuẩn ISO 15189 - Đạt độ chính xác theo tiêu chuẩn ISO 15189

(Công ty....., Địa chỉ..., MST:....., Số Điện thoại liên hệ:.....)

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Nhi Hà Nội

Trên cơ sở yêu cầu của Bệnh viện Nhi Hà Nội theo công văn số /BVNHN-VTTBYT ngày /2026 của Bệnh viện Nhi Hà Nội, chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho hàng hóa như sau:

1. Báo giá cho hàng hóa và dịch vụ liên quan

Stt	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Ký mã hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Cấu hình, tính năng kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá đã bao gồm thuế GTGT (đồng)	Thành tiền (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Hàng hóa A										
2	Hàng hóa B										
n ...											

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh tính năng, thông số kỹ thuật của hàng hóa và các tài liệu liên quan khác)

- Giá trên bao gồm thuế GTGT và các loại thuế, phí khác có liên quan theo quy định của Nhà nước.
- Thời gian cung cấp, giao hàng: Cung cấp theo từng đợt trong vòng 730 ngày (24 tháng) kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; thời gian giao hàng không quá 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu đặt hàng và không quá 24 giờ đối với trường hợp khẩn cấp. Số lượng theo nhu cầu thực tế của Bên mua.

- Địa điểm giao hàng: Kho Vật tư - Thiết bị y tế của Bệnh viện Nhi Hà Nội.

3. Hiệu lực của báo giá: Báo giá có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 120 ngày], kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi ngày tháng năm ... kết thúc thời hạn nhận báo giá].

4. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của hàng hóa nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong thư chào là trung thực.
- Có đầy đủ năng lực, kinh nghiệm sẵn sàng tham dự thầu và cung cấp hàng hóa theo yêu cầu của Bệnh viện.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

- Cột (1), (2), (9), (10): Điền thông tin theo Phụ lục kèm theo công văn.
- Các cột còn lại: Điền thông tin của hàng hóa chào giá.